

Số: 1367/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 28 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số  
trong các cơ quan nhà nước tỉnh Hưng Yên năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 768/TTr-STTTT ngày 21/6/2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số (DTI) trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Hưng Yên năm 2022:

- Kết quả đánh giá xếp hạng Chuyển đổi số các sở, ban, ngành tỉnh có dịch vụ công: *Tại Phụ lục 01 kèm theo;*
- Kết quả đánh giá xếp hạng Chuyển đổi số các sở, ban, ngành tỉnh không có dịch vụ công: *Tại Phụ lục 02 kèm theo;*
- Kết quả đánh giá xếp hạng Chuyển đổi số các huyện, thị xã, thành phố: *Tại Phụ lục 03 kèm theo.*

**Điều 2.** Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Hưng Yên năm 2022, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả trong công tác xây dựng Chính quyền điện tử, Chuyển đổi số để cải thiện chỉ số xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các năm tiếp theo.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành. / *z*

*Nơi nhận: nh*

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm: TT-HN, HCC&KSTTHC;
- Lưu: VT, KGVX<sup>Ph</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Quốc Văn**

## PHỤ LỤC 01

## Kết quả đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số (DTI) năm 2022

các sở, ban, ngành tỉnh có dịch vụ công

(Kèm theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Xếp hạng DTI năm 2022	Sở, ban, ngành	Nhân thức số (120 điểm)	Thẻ chế số (120 điểm)	Hạ tầng số (120 điểm)	Nhân lực số (120 điểm)	An toàn thông tin (120 điểm)	Chính quyền số (400 điểm)	Tổng (1000 điểm)	Xếp loại
1	Sở Thông Tin và Truyền Thông	85,8	120	60	91,55	79,05	260,4	696,80	Khá
2	Sở Nội Vụ	99,0	120	60	75,80	73,00	256,4	684,20	Khá
3	Sở Công Thương	89,4	120	60	101,40	68,00	239,2	678,00	Khá
4	Sở Tài chính	93,3	120	60	120,00	55,00	181,3	629,60	Trung bình
5	Sở Khoa học và Công nghệ	85,5	120	60	100,00	75,00	183,1	623,55	Trung bình
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	76,8	120	60	77,75	69,95	207,4	611,90	Trung bình
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	25,8	120	60	100,00	58,75	201,1	565,67	Trung bình
8	Ban Quản lý các khu công nghiệp	95,7	120	60	102,60	0,00	170,6	548,92	Trung bình
9	Sở Tư pháp	66,6	120	60	50,00	52,00	185,7	534,30	Trung bình
10	Sở Xây dựng	77,1	120	60	77,55	30,00	152,0	516,65	Trung bình
11	Sở Y tế	54,0	120	60	76,80	10,00	186,6	507,40	Trung bình
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	70,8	120	60	25,00	0	211,1	486,93	Yếu
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	61,8	120	60	75,00	0	160,0	476,78	Yếu
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	33,3	120	60	25,70	10,00	209,0	458,00	Yếu
15	Sở Giao thông vận tải	67,5	120	60	50,50	0	125,5	423,52	Yếu
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,0	80	60	70,00	0	133,8	343,82	Yếu

## PHỤ LỤC 02

## Kết quả đánh giá xếp hạng Chuyên đổi số (DTI) năm 2022

các số, ban, ngành tỉnh không có dịch vụ công

(Kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Xếp hạng DTI năm 2022	Sở, ban, ngành	Nhận thức số (120 điểm)	Thế chế số (120 điểm)	Hạ tầng số (120 điểm)	Nhân lực số (120 điểm)	An toàn thông tin (120 điểm)	Chính quyền số (230 điểm)	Tổng (830 điểm)	Xếp loại
1	Văn phòng UBND tỉnh	95,70	120	60	98,25	80	118,4	572,35	Khá
2	Ban Quản lý Khu đại học Phố Hiến	84,45	120	60	103,6	0	63,0	431,05	Trung bình
3	Thanh tra Tỉnh	19,80	120	60	0	20	78,0	297,80	Yếu
4	Văn phòng Đoàn DBQH và HĐND tỉnh	37,50	40	60	50,00	30	35,0	252,50	Yếu

## PHỤ LỤC 03

## Kết quả đánh giá xếp hạng Chuyển đổi số (DTI) năm 2022

các huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Xếp hạng DTI năm 2022	Huyện, thị xã, thành phố	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Hạ tầng số (100 điểm)	Nhân lực số (100 điểm)	An toàn thông tin mạng (100 điểm)	Hoạt động chính quyền số (200 điểm)	Hoạt động kinh tế số (150 điểm)	Hoạt động xã hội số (150 điểm)	Tổng (1000 điểm)	Xếp loại
1	UBND thị xã Mỹ Hào	77,8	100	72,50	85,0	26,5	88,10	74,3	43,80	568,00	Trung bình
2	UBND huyện Văn Lâm	84,2	80	72,00	85,0	10,0	104,40	90,4	37,30	563,30	Trung bình
3	UBND huyện Văn Giang	57,4	70	74,25	75,0	15,0	85,10	101,5	44,20	522,45	Trung bình
4	UBND huyện Khoái Châu	71,6	90	62,25	75,0	31,1	75,50	64,6	23,05	493,10	Yếu
5	UBND thành phố Hưng Yên	69,8	90	64,75	50,0	15,0	93,25	63,0	23,40	469,20	Yếu
6	UBND huyện Kim Động	55,2	90	70,50	72,6	0	90,25	57,5	29,52	465,57	Yếu
7	UBND huyện Yên Mỹ	67,8	55	63,00	75,0	5,0	80,00	62,3	13,80	421,90	Yếu
8	UBND huyện Tiên Lữ	55,0	80	69,25	20,0	0	82,15	0	48,20	354,60	Yếu
9	UBND huyện Phù Cừ	58,8	70	49,50	45,6	0	59,95	24,0	28,05	335,90	Yếu
10	UBND huyện Ân Thi	28,8	40	56,00	20,0	0	65,05	0	13,60	223,45	Yếu